

**Phụ lục 01: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN  
DỰ ÁN ĐƯỜNG NÓI TỪ ĐƯỜNG TTTT, THANH HÓA VỚI ĐƯỜNG TỬ CHK THỌ XUÂN ĐI KHU KHINH TẾ NGHI SƠN, TÀI XÃ TÂN NINH**

*(Kèm theo Phương án số /PA-HDGPMB ngày /6/2026 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)*

STT	Họ và tên	Loại đất	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích nguyên thửa (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó					Thành tiền (đồng)							Tổng kinh phí BTGPMB (đồng)		
							Đất ở	Đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở	Trong đó			Bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển tài sản		Hỗ trợ tiền thuê nhà	
									Diện tích trong hạn mức	Diện tích vượt hạn mức 1 lần	Diện tích vượt hạn mức quá 1 lần	Bồi thường về đất ở	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở, đối với diện tích đất vượt hạn mức giao đất ở (70%)	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn ao trong cùng thửa đất ở, đối với diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần giao đất ở (50%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21=13+14+15+16+17+18+19+20)	
1	Lê Việt Chinh	CLN	18	980	269,4	269,4		269,4	200,0	69,4				12.123.000	1.077.300.000	267.016.500	714.455.032	24.265.000			3.624.829.032
		CLN	18	394	187,0	187,0	50,0	137,0	137,0				588.000.000	6.165.000	935.504.500	0					
2	Lê Việt Chinh - Nguyễn Huy Anh	Đất ở	18	983	336,2	336,2		20,1					155.574.000				583.822.084	8.035.100	5.000.000	18.000.000	2.308.650.434
		CLN						316,1	200,0	116,1				14.224.500	1.077.300.000	446.694.750					
3	Đỗ Khải Hoàn	Đất ở	18	982	143,3	143,3	143,3					1.109.142.000					679.660.018	17.642.400	5.000.000	18.000.000	1.829.444.418
4	Nguyễn Huy Anh	Đất ở	18	981	139,8	139,8	139,8					1.082.052.000					319.922.451	1.565.800	5.000.000	18.000.000	1.426.540.251
5	Cao Bá Thắm	Đất ở	18	985	318,7	318,7		150,0				1.155.000.000									1.983.907.450
		CLN						168,7	168,7				7.591.500	821.315.950	0						
6	Lê Quang Yên	Đất ở	18	1105	932,3	932,3		50,0				385.000.000					1.586.768.380	111.101.600	5.000.000	18.000.000	3.814.773.480
		CLN						882,3	200,0	200,0	482,3		39.703.500	973.700.000	695.500.000						
7	Lê Thị Thơ	Đất ở	18	1102	706,8	706,8		300,0				2.100.000.000									3.787.506.000
		CLN						406,8	200,0	200,0	6,8		18.306.000	973.700.000	695.500.000						
8	Lê Trọng Tuấn	Đất ở	18	1103	549,6	549,6		217,6				1.523.200.000									3.104.696.488
		CLN						332,0	200,0	132,0			14.940.000	973.700.000	459.030.000		133.826.488				
9	Nguyễn Trọng Bánh	Đất ở	18	1104	274,9	274,9		50,0				350.000.000									1.702.885.764
		CLN						224,9	200,0	24,9			10.120.500	973.700.000	86.589.750		282.475.514				
10	Lê Thị Thơ	Đất ở	18	501	2.705,8	308,1		308,1	200,0	108,1			13.864.500	413.700.000	159.717.750		1.105.900	1.289.800			589.677.950
11	Vũ Đức Thọ	Đất ở	22	1441	1.076,6	134,7								0	0	0					873.341.454
		CLN						134,7					6.061.500	657.672.750	0		208.430.204	1.177.000			
12	Vũ Thị Hòa	Đất ở	22	1442	205,4	51,9								0	0	0					561.388.734
		CLN						51,9					2.335.500	253.401.750	0		281.651.484	1.000.000	5.000.000	18.000.000	
13	Đỗ Việt Đệ	Đất ở	22	1440	852,1	43,3								0	0	0					213.360.750
		CLN						43,3					1.948.500	211.412.250	0						
14	Lê Trọng Hưng	Đất ở	22	1443	347,7	48,4								0	0	0					267.998.880
		CLN						48,4					2.178.000	236.313.000	0		26.237.280	3.270.600			
<b>I</b>	<b>Tổng cộng</b>					<b>4.444,4</b>	<b>1.120,8</b>	<b>3.323,6</b>	<b>1.705,7</b>	<b>850,5</b>	<b>489</b>	<b>8.447.968.000</b>	<b>149.562.000</b>	<b>9.578.720.200</b>	<b>2.810.048.750</b>	<b>4.818.354.835</b>	<b>169.347.300</b>	<b>25.000.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>26.089.001.085</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí tổ chức thực hiện</b>																			<b>782.670.033</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng cộng (III=I+II)</b>																			<b>26.871.671.118</b>	